

TENSES	USAGES	FORM	NEGATION AND QUESTION	ADVERBS OF TIME
1. The simple present tense(hiện tại đơn)	- h/đ thường xuyên xảy ra - thói quen - thời gian biểu, lịch trình, thông báo - sự thật, chân lí - nghề nghiệp, sở thích, nguồn gốc, bình phẩm		* V(do/does) (-): S + do/does + not + V(n/d) (?): Do/does + S+ V(n/d) ? * Be(am/ is/ are) (-): S + am/is/ are + not+..... (?): Am/is/are + S+.....?	- often, usually, always, sometimes/ occasionally/fequently, ever, ever, always, every.....
2. The simple past tense(quá khứ đơn)	- h/đ đã xảy ra và đã dứt trong quá khứ, k còn liên quan tới hiện tại. - h/đ xảy ra nối tiếp nhau trong quá khứ - diễn tả hồi ức, kỉ niệm		* V(did) (-): S + did+ not+ V(n/d) (?): Did + S+ V(n/d) +? * be(was/were) (-): S+ was/were + not+..... (?): Was/were + S+ .....?	ago, last, yesterday, in+ 1 mốc thời gian trong quá khứ
3. The present continuous tense(hiện tại tiếp diễn)	- diễn tả h/đ đang xảy ra ở hiện tại - diễn tả h/đ sẽ xảy ra trong tương lai(có kế hoạch từ trước) - diễn tả sự thay đổi của thói quen - diễn ta sự ca thán, phàn nàn	<b>S+ am/is/are + V-ing</b>	(-): S + am/is/are + not + V-ing (?): Am/ is/ are+ S + Ving?	now, at the moment, at present, right now, (!)
4. The past continuous tense(quá khứ tiếp diễn)	-h/đ đang xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ - h/đ đang xảy ra thì có hành động khác xen vào. h/đ nào xảy ra trc chia quá khứ tiếp diễn, h/đ nào xảy ra sau chia thì quá khứ đơn	<b>S + was/were + Ving</b>	(-): S+ was/ were + not + Ving (?): Was/ were + S+ V-ing?	- Giờ + trạng từ của Quá khứ
5. The present perfect tense(hiện tại hoàn thành)	- h/đ xảy ra trong qua khứ nhg k rõ thời gian - h/đ lặp đi lặp lại nhiều lần trong quá khứ - h/đ xảy ra trong qk nhưng để lại dấu hiệu hoặc hậu quả ở hiện tại - diễn tả những trải nghiệm	<b>S + have/ has + V(p2)</b> (have: I/ số nhiều Has : số ít)	(-): S+ have/ has + not + V(p2) (?): Have/ Has + S + V(p2)	- for, since, ever, never, so far/recently/lately,before(cuối câu), up to now/ up to present/ until now, yet, just, already times, how long

	- diễn tả nhg hđ xảy ra trong quá khứ nhg kéo dài tới hiện tại và vẫn còn có khả năng sẽ tiếp diễn trong tương lai			
6. The past perfect tense(quá khứ hoàn thành)	- diễn tả những hđ xảy ra và hoàn thành trước hđ khác trong quá khứ	<b>S + had + V(p2)</b>	(-): S + had + not + V(p2) (?): Had + S + V(p2)	- Before/by the time (trước chia <b>quá khứ hoàn thành</b> , sau chia <b>quá khứ đơn</b> ) - After (trước chia <b>quá khứ đơn</b> , sau chia <b>quá khứ hoàn thành</b> )
7. The simple future tense(tương lai đơn)	- diễn tả những hđ sẽ xảy ra trong tương lai	<b>S + WILL + V(n/d)</b>	(-) : S + will + not + V(n/d) (?): Will + S + will?	- tomorrow, next, soon, In + 1 khoảng thời gian - As soon as (trước chia thì tương lai đơn/mệnh lệnh cách, sau chia hiện tại đơn hoặc hiện tại hoàn thành)

## CÁC QUY TẮC KHÁC

- + By + quá khứ thì chia **quá khứ hoàn thành** ( By last month, we had worked for this company for 2 years.)  
+ By + tương lai thì chia **tương lai hoàn thành**(By next month, we will have worked for this company for 2 years.)
- Giờ/ at that time/ at this time + quá khứ thì chia **quá khứ tiếp diễn** ( At this time last Sunday, we were watching TV in the sitting room.)  
Giờ/ at that time/ at this time + tương lai thì chia **tương lai tiếp diễn** ( At this time next Sunday, we will be watching TV in the sitting room.)
- Since: trước chia hiện tại hoàn thành, sau chia **quá khứ đơn** ( We have been close friends since we was small.)
- Điễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau trong quá khứ  
When + S + V(quá khứ đơn), S + V (quá khứ đơn) (When students heard the news, they got up and left.)  
**Điễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau trong tương lai**  
When + S + V(hiện tại đơn), S + V(tương lai đơn) (When I see her, I will remind her to call you.)
- Điễn tả hành động **đang xảy ra** thì có **hành động khác** xen vào **hành động nào** xảy ra trước chia **tương lai tiếp diễn/quá khứ tiếp diễn**, **hành động nào** xảy ra sau chia **hiện tại đơn/quá khứ đơn**  
When + S + V(hiện tại đơn), S + V(tương lai tiếp diễn) ( When I come home, my son will be sleeping)  
When + S + V(quá khứ đơn), S + V(quá khứ tiếp diễn) (When I came home, my son was sleeping)
- Điễn tả **hành động đã xảy ra và hoàn thành** trước **hành động khác**  
When + S + V(hiện tại đơn), S + V(tương lai hoàn thành) ( When you come back, I will have bought a new house.)

When + S + V(quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành) (When you came back, I had bought a new car.)

**PASSIVE VOICE**

TENSES	ACTIVE VOICES	PASSIVE VOICE
1.Present simple tense	S+ V(n/d)/ V(s/es)	S+ am/is/are + Vp2
Past simple tense	S + Ved/V(cot 2)	S + was/were + Vp2
3.Present continuous tense	S + am/is/are + Ving	S + am/is/are + being + Vp2
4.Past continuous tense	S + was/were + Ving	S + was/were + being + Vp2
5. Present perfect tense	S + have/has + Vp2	S + have/has + been + Vp2
6. Past perfect tense	S + had + Vp2	S+ had + been + Vp2
7. Simple future tense	S + Will + Vn/d	S + will + be + Vp2
8. near future tense	S + am/is/are + going to + Vn/d	S + am/is/are + going to + be + Vp2
9. Modal verbs	S + modal verbs + Vn/d	S + modal verbs + be + Vp2